

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2019
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Gia Lai, ngày 11 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 56 /2019/FGL-TCKT
“V/v Công bố giải trình BCTC Quý 2/2019

Gia Lai, ngày 11 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ Phần Cà Phê Gia Lai bước đầu mới tiếp nhận đi vào hoạt động từ ngày 13/09/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 5900189678, đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 13/09/2018 chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV cà Phê Gia Lai do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 13/09/2018;

Công ty Cổ Phần Cà Phê Gia Lai xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 2/2019 bị lỗ như sau:

Do đặc thù của ngành cà phê thì cuối năm mới có sản phẩm để thu. Trong quý 2/2019 phát sinh chi phí quản lý, chi phí đầu tư chăm sóc vườn cây dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 2/2019 lỗ -690.536.802, đồng. So với Quý 1/2019 doanh thu tăng dẫn đến lỗ giảm so với Quý 1/2019 -1.331.283.984, đồng

- Giá cà phê giảm sâu trong quý 2/2019 (giao động 29.200 -33.700 đồng/kg nhân xô) thu nhập không đủ bù đắp chi phí bỏ ra.

- Ngoài ra việc chậm ký biên bản chuyển giao, quyết toán và bàn giao sang công ty cổ phần gây ra khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, công tác quản lý điều hành bị cản trở.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến việc lợi nhuận sau thuế trong quý 2/2019 bị lỗ.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, BKS, TCKT



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

Địa chỉ: 97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 2 NĂM 2019

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		70.797.469.936	97.238.519.066
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	458.734.098	11.650.358.373
111	1. Tiền		458.734.098	11.650.358.373
112	2. Các khoản tương đương tiền			-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		61.330.269.224	64.011.427.649
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	32.339.238.000	32.740.000.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	3.140.003.868	34.500.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	25.851.027.356	31.236.927.649
140	IV. Hàng tồn kho		6.939.355.347	19.690.894.926
141	1. Hàng tồn kho	V.5	6.939.355.347	19.690.894.926
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.069.111.267	1.885.838.118
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.963.913.885	1.780.640.736
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	105.197.382	105.197.382
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		179.925.071.869	163.288.603.674
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			-
220	II. Tài sản cố định		163.974.853.929	155.790.828.132
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	162.516.094.524	154.332.068.727
222	- Nguyên giá		430.050.250.049	417.215.907.322
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.534.155.525)	(262.883.838.595)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7	1.458.759.405	1.458.759.405
228	- Nguyên giá		1.462.276.000	1.462.276.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.516.595)	(3.516.595)
230	III. Bất động sản đầu tư			-
231	- Nguyên giá			-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế			-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.771.261.848	3.395.193.399
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	6.771.261.848	3.395.193.399
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.178.956.092	4.102.582.143
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	9.178.956.092	4.102.582.143
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		250.722.541.805	260.527.122.740

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

Địa chỉ: 97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		104.403.308.009	112.591.531.356
310	I. Nợ ngắn hạn		104.403.308.009	112.591.531.356
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	13.837.055.350	1.456.824.454
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	37.961.490.000	37.500.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	1.124.963.140	20.721.560
314	4. Phải trả người lao động	V.13	484.823.008	1.114.883.408
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	2.232.682.406	932.155.483
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	15.680.294.105	51.495.582.672
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	33.082.000.000	20.071.363.779
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			-
330	II. Nợ dài hạn			-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		146.319.233.796	147.935.591.384
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	145.391.180.518	148.103.538.106
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.763.000.000	146.763.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		146.763.000.000	146.763.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển			-
421	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.371.819.482)	1.340.538.106
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.340.538.106	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(2.712.357.588)	1.340.538.106
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		928.053.278	(167.946.722)
431	1. Nguồn kinh phí		928.053.278	(167.946.722)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		250.722.541.805	260.527.122.740

Gia Lai, ngày 11 tháng 07 năm 2019

Người lập báo cáo



NGUYỄN THỊ THANH TÙNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN QUÂN



Chủ tịch hội đồng quản trị

TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	30.948.664.000		39.587.775.974	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.948.664.000		39.587.775.974	
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	28.816.080.363		37.197.760.686	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.132.583.637		2.390.015.288	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	20.305.320		150.730.774	
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	1.352.296.874		2.412.862.785	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.352.296.874		2.412.862.785	
25	8. Chi phí bán hàng		99.217.714		108.605.684	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	1.425.854.084		2.739.562.176	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(724.479.715)		(2.720.284.583)	
31	11. Thu nhập khác	VI.6	34.673.680		37.558.472	
32	12. Chi phí khác	VI.7	730.767		29.631.477	
40	13. Lợi nhuận khác		33.942.913		7.926.995	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(690.536.802)		(2.712.357.588)	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12				
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(690.536.802)		(2.712.357.588)	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8				
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9				

Người lập báo cáo



NGUYỄN THỊ THANH TÙNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN QUÂN



Gia Lai, ngày 11 tháng 07 năm 2019

Chủ tịch hội đồng quản trị



TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2019

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		39.769.547.962	
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(27.514.147.115)	
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.487.869.952)	
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.352.296.874)	
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.173.854.408	
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.691.068.523)	
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(8.101.980.094)</i>	
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(16.251.011.176)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		150.730.774	
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(16.100.280.402)</i>	
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.1	31.640.000.000	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(18.629.363.779)	
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>13.010.636.221</i>	
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>		<i>(11.191.624.275)</i>	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.650.358.373	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	V.1	<i>458.734.098</i>	

Người lập báo cáo



NGUYỄN THỊ THANH TÙNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN QUÂN

Gia Lai, ngày 11 tháng 07 năm 2019

Chủ tịch hội đồng quản trị



TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 09/04/2018 của UBND tỉnh Gia Lai từ Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 ngày 13/09/2018 (được điều chỉnh lần thứ 4 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 cấp ngày 27/10/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và sản xuất nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán nông sản xuất khẩu (trừ mù cao su);
- Buôn bán phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Trồng cây cà phê;
- Rang và lọc cà phê, sản xuất các sản phẩm cà phê;
- Xuất nhập khẩu các loại cây giống, hạt giống, hàng nông sản các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Công ty thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 13/09/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa quyết toán và tiến hành bàn giao chính thức tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Ia Bă Địa chỉ: Thôn Hợp Nhất, xã Ia Bă, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Ia Yok Địa chỉ: Thôn Lập Thành, xã Ia Yok, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Ia Grăng Địa chỉ: Thôn Làng Khớp, xã Ia Tô, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Chư Sê Địa chỉ: Thôn 1, xã Ia Pal, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính này được lấy theo số dư cuối kỳ của báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018.

Nhân viên

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có 40 nhân viên đang làm việc

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi cổ phần hóa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 10 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8
Vườn cây lâu năm	20

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn và lâu dài. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán cả phê nhân xô

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VND)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại Ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
- Tiền mặt tại quỹ	247.338.649		134.773.917	
- Tiền gửi ngân hàng	211.395.449		11.515.584.456	
+ VND	2.779.805.918		11.500.361.710	
+ USD	657,57 #	15.222.746	657,57 #	15.222.746
Cộng	458.734.098		11.650.358.373	

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	29.040.000.000		29.040.000.000	
- Công ty cổ Phần Chè Biển Hồ (*)	29.040.000.000		29.040.000.000	
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	3.299.238.000		3.700.000.000	
- Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai	1.100.000.000		3.700.000.000	
- Công ty TNHH Trung Hiếu	2.199.238.000			
Cộng	32.339.238.000		32.740.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Đây là công nợ phải thu Công ty CP Chè Biển Hồ đối với sản lượng 800 tấn cà phê nhân xô được hai bên thỏa thuận tạm chốt giá là 36.300 đồng/kg. Do đặc thù ngành nên cuối mùa vụ các bên sẽ chốt giá chính thức.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	3.140.003.868	34.500.000
- Công ty TNHH Kiểm Toán AVN Việt Nam		34.500.000
- Công ty TNHH & TM Nguyễn Tính	384.281.868	
- Công ty Kỹ Thuật Nông Nghiệp Công Nghệ Cao	550.000.000	
- Công ty Đo Đạc Hòa Phát	700.000.000	
- Công ty Nông Nghiệp Xanh Thiên Hưng	300.000.000	
- Công ty CP Đồng An Gia	280.800.000	
- Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	225.000.000	
- Đối tượng khác	699.922.000	
Cộng	3.140.003.868	34.500.000

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	350.530.000	-	190.600.000	-
Các khoản bảo hiểm nộp thừa		-	2.776.214	-
Phải thu về cổ phần hóa	24.305.036.499		24.305.036.499	
Thuế TNCN phải thu CBCNV			20.721.560	
Phải thu khác	1.195.460.857	-	6.717.793.376	-
- Phải thu khác tại văn phòng 1	591.602.350	-	883.302.011	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh VP2		-		-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Yok	39.035.758	-	44.188.677	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Bả	11.231.006	-	13.962.085	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Grăng	553.591.743	-	710.099.336	-
- Phải thu ứng vốn cà phê ký gửi		-	5.050.000.000	-
- Lãi dự thu ứng vốn cà phê ký gửi		-	16.241.267	-
Cộng	25.851.027.356	-	31.236.927.649	-

(a) Chi tiết phải thu Nhà nước về cổ phần hóa

	31/12/2018
Giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm định giá (1/7/2017)	18.420.888.630
Giá trị vốn phát sinh sau thời điểm định giá đến thời điểm cổ phần (1/7/17-12/9/18)	104.037.074.871
- Lỗi lũy kế phát sinh từ sau thẩm định giá đến thời điểm cổ phần	(24.182.511.500)
- Giảm vốn do bàn giao TS cho NN, Công ty mua bán nợ	(5.460.705.717)
- Tăng vốn do Chênh lệch đánh giá lại tài sản	133.582.539.457
- Tăng vốn do công nợ phải trả không xác định được chủ nợ	97.122.678
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	629.953
Vốn thực góp tại Công ty cổ phần	146.763.000.000
Cộng	24.305.036.499

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Là khoản Nhà nước thoái vốn toàn bộ nhiều hơn số vốn Nhà nước hiện có đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 13/09/2018). Tuy nhiên, khoản phải thu này chưa được quyết toán và có thể thay đổi khi quyết toán chính thức

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	295.759.580	-	295.795.580	-
Công cụ, dụng cụ		-		-
Cà phê nhân xô tồn kho		-	19.395.099.346	-
Chi phí kinh doanh dở dang trong kỳ	6.643.595.767	-	-	-
Cộng	6.939.355.347	-	19.690.894.926	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/06/2019
- Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2019

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	106.937.752.802	9.227.873.050	2.245.696.203	230.600.000	298.573.985.267	417.215.907.322
Tăng trong kỳ	77.272.727		12.797.670.000			12.874.942.727
Giảm trong kỳ				(40.600.000)		(40.600.000)
Số cuối năm	107.015.025.529	9.227.873.050	15.043.366.203	190.000.000	298.573.985.267	430.050.250.049
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	57.548.979.979	5.899.069.661	1.528.179.256	125.385.263	197.782.224.436	262.883.838.595
Khấu hao trong kỳ	1.745.752.165	218.371.016	153.239.260	6.237.970	2.558.166.519	4.681.766.930
Giảm khác				(31.450.000)		(31.450.000)
Số cuối năm	59.294.732.144	6.117.440.677	1.681.418.516	100.173.233	200.340.390.955	267.534.155.525
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	49.388.772.823	3.328.803.389	717.516.947	105.214.737	100.791.760.831	154.332.068.727
Số cuối năm	47.720.293.385	3.110.432.373	13.361.947.687	89.826.767	98.233.594.312	162.516.094.524

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Quyền sử dụng đất lâu dài	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	402.064.000	78.000.000	480.064.000
Tăng do chuyển từ BDS đầu tư sang	-	982.212.000	982.212.000
Số cuối năm	402.064.000	1.060.212.000	1.462.276.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	3.516.595	-	3.516.595
Số cuối năm	3.516.595	-	3.516.595
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	402.064.000	78.000.000	480.064.000
Số cuối năm	398.547.405	1.060.212.000	1.458.759.405

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn gồm:

- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451180 ngày 26/07/2010, diện tích 200,9 m² đất trồng cây lâu năm tương ứng 32.144.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047
- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN567198 ngày 28/10/2009, diện tích 2.312 m² đất trồng cây lâu năm tương ứng 369.920.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047.

() Quyền sử dụng đất lâu dài gồm:**

- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451180 ngày 26/07/2010, diện tích 130 m² đất ở tương ứng 78.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại xã Biển Hồ, TP Pleiku, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA256085 ngày 23/09/2004, diện tích 154 m² đất ở tương ứng 982.212.000 đồng.

Hiện nay Công ty vẫn chưa có kế hoạch sử dụng các quyền sử dụng đất này.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Chi phí trồng thay thế hệ thống che bóng, chắn gió cho vườn cà phê bằng cây sầu riêng và cây bơ	1.560.560.847			1.560.560.847
Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Grăng năm 2017	1.411.509.237			1.411.509.237
Diện tích tái canh 5,92ha - Tại Chi nhánh Ia Bả	423.123.315			423.123.315
Chi phí trồng chanh leo, chuối tại Chi nhánh Chư Sê		3.376.068.449		3.376.068.449
Cộng	3.395.193.399	3.376.068.449	-	6.771.261.848

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHIÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10.818.064	13.682.184
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa	243.376.103	903.194.935
Lợi thế thương mại	3.230.552.925	3.185.705.024
Chi phí hỗ trợ trên diện tích tái canh năm 2019	5.694.209.000	
Cộng	9.178.956.092	4.102.582.143

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Phải trả người bán là các bên liên quan	13.754.031.000	780.031.000
- Công ty Cổ Phần Chè Biển Hồ	13.754.031.000	780.031.000
Phải trả người bán là các đối tượng khác	83.024.350	676.793.454
DNTN Gia Thịnh Gia Lai		530.329.904
Các đối tượng khác	83.024.350	146.463.550
Cộng	13.837.055.350	1.456.824.454

Không có nợ quá hạn chưa thanh toán đến thời điểm 30/06/2019

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	37.900.000.000	30.900.000.000
- Công ty Cổ Phần Chè Biển Hồ	37.900.000.000	30.900.000.000
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	61.490.000	6.600.000.000
Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai		6.600.000.000
Công ty TNHH Trung Hiếu		
Các đối tượng khác	61.490.000	
Cộng	37.961.490.000	37.500.000.000

12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.197.382	-		-	105.197.382	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	20.721.560	94.811.155	69.723.415	-	45.809.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.083.043.282	11.299.200	-	1.071.744.082
Các loại thuế khác	-	-	16.488.338	9.078.580	-	7.409.758
Phí và lệ phí			1.156.000.000	1.156.000.000		
Cộng	105.197.382	20.721.560	2.350.342.775	1.246.101.195	105.197.382	1.124.963.140

Thuế giá trị gia tăng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các mặt hàng nông sản Công ty tự sản xuất thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Các mặt hàng khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các hoạt động sau:

- Đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chế biến nông sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua bán sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) được miễn thuế. Ưu đãi miễn thuế TNDN đối với hoạt động nêu trên được quy định tại điểm 1 điều 8 VBHN số 26 ngày 14/09/2015 của Bộ Tài chính.
- Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác

- Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

13. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Phải trả người lao động	484.823.008	1.114.883.408
Cộng	484.823.008	1.114.883.408

- ↘ Đây là khoản tiền lương phải trả người lao động tại ngày 13/09/2018 (DNCPH chuyển sang)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	2.232.682.406	932.155.483
Chi phí lãi vay phải trả	2.212.927.604	435.548.257
Trích trước chi phí xăng xe, điện thoại (*)	19.754.802	19.754.802
Trích trước chi phí kiểm toán CPH		118.000.000
Trích trước chi phí chế biến vụ 2018-2019		257.352.694
Trích trước chi phí vận chuyển vụ 2018-2019		37.173.555
Trích trước chi phí khác		64.326.175
Cộng	2.232.682.406	932.155.483

(*) Là chi phí xăng xe, điện thoại phải trả cho Ban Giám đốc, kế toán trưởng và kiểm soát viên làm nhiệm vụ bàn giao sang Công ty cổ phần, Công ty đang theo dõi TK 1385 "Phải thu về cổ phần hóa"

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	15.680.294.105	51.495.582.672
Phải trả về BHXH	11.693.826	
Kinh phí công đoàn	61.578.587	61.578.587
Phải trả về chế độ dôi dư (tài khoản phong tỏa)	2.253.559.388	8.989.838.630
Lãi tiền gửi, ký quỹ phải trả về Nhà nước (tài khoản phong	17.027.552	14.886.590
Phải trả Nhà nước khác (tài khoản phong tỏa)	304.589.040	304.589.040
Phải trả khác (tạm nhập cà phê ký gửi) (*)	10.206.494.286	41.194.807.716
Nợ phải thu khó đòi thu được (Nợ công nhân Ia Phin)	1.832.772.487	
Các khoản phải trả khác	992.578.939	929.882.109
- Phải trả khác tại văn phòng 1 (**)	671.500.591	640.805.014
- Phải trả người dân tiền đo đạc, cắm mốc	233.349.104	233.349.104
- Phải trả khác	87.729.244	55.727.991
Cộng	15.680.294.105	51.495.582.672

(*) Tương ứng với:

- 63.469 kg cà phê nhân xô thu mua vụ 2017 - 2018 do người dân ký gửi, Công ty đang ghi nhận theo đơn giá tạm tính là 37.000 đồng/kg, giá trị này sẽ thay đổi khi người dân chốt giá chính thức với Công ty.
- 228.542 kg cà phê nhân xô thu mua vụ 2018 - 2019 do người dân ký gửi, Công ty đang ghi nhận theo đơn giá tạm tính là 33.300 đồng/kg, giá trị này sẽ thay đổi khi người dân chốt giá chính thức với Công ty.

(**) Trong đó có 566.880.000 đồng là khoản bồi thường tại xã Ia Bá Công ty được nhận nhưng do vướng về thủ tục phải chi trả lại cho người nhận khoản số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ khoán nên Công ty chưa kết chuyển tăng Thu nhập khác của giai đoạn Công ty Nhà nước. Khoản thu nhập này sau khi hoàn tất thủ tục phải chuyển trả về cho Nhà nước.

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	20.071.363.779	31.640.000.000	18.629.363.779	-	33.082.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	16.481.363.779		16.481.363.779	-	-
- Vay cá nhân	3.590.000.000	31.640.000.000	2.148.000.000	-	33.082.000.000
Cộng	20.071.363.779	31.640.000.000	18.629.363.779	-	33.082.000.000

- Vay ngắn hạn cá nhân theo các hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu**17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	146.763.000.000		1.340.538.106	148.103.538.106
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	(2.712.357.588)	(2.712.357.588)
Số dư tại 30/06/2019	146.763.000.000	-	(1.371.819.482)	145.391.180.518

17b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
- Cổ đông Nhà nước	0,00%		0,00%	
- Cổ đông khác	100,00%	146.763.000.000	100,00%	146.763.000.000
+ Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	51,00%	74.849.130.000	51,00%	74.849.130.000
+ Ông Trịnh Quang Hưng	16,20%	23.777.020.000	16,20%	23.777.020.000
+ Ông Trịnh Quang Vinh	10,48%	15.383.810.000	10,48%	15.383.810.000
+ Các cổ đông khác	22,32%	32.753.040.000	22,32%	32.753.040.000

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	146.763.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	146.763.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	

17d. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2019	tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.676.300	14.676.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu thường	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu thường	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	1.340.538.106
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(2.712.357.588)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.371.819.482)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VND)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Tại ngày 31/12/2018
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	39.587.775.974	37.410.761.905
Doanh thu cà phê xuất bán	39.448.049.974	37.399.000.000
Doanh thu hồ tiêu	139.726.000	
Doanh thu phân bón		4.761.905
Doanh thu khác		7.000.000
Cộng	39.587.775.974	37.410.761.905

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Tại ngày 31/12/2018
Giá vốn cà phê xuất bán	37.197.760.686	32.837.745.337
Giá vốn phân bón		4.380.952
Giá vốn từ dịch vụ tưới		76.264.713
Cộng	37.197.760.686	32.918.391.002

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Tại ngày 31/12/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	150.730.774	41.821.895
Cộng	150.730.774	41.821.895

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Tại ngày 31/12/2018
Chi phí lãi vay	2.412.862.785	1.243.574.875
Cộng	2.412.862.785	1.243.574.875

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Tại ngày 31/12/2018
Chi phí nhân viên quản lý	1.627.586.548	1.012.082.929
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	403.169.217	163.361.606
Chi phí khấu hao TSCĐ	244.614.782	86.297.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	464.191.629	598.160.290
Cộng	2.739.562.176	1.859.901.939

6. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Tại ngày 31/12/2018
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	1.860.000	7.340.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	106.745.684	42.200.000
Cộng	108.605.684	49.540.000

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Tại ngày 31/12/2018
Thu nợ sản phẩm thiếu khoán bằng tiền	37.558.472	24.257.020
Cộng	37.558.472	24.257.020

8. Chi phí khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Tại ngày 31/12/2018
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ		12.164.087
Phạt vi phạm hành chính	730.767	
Các khoản khác	28.900.710	52.730.811
Cộng	29.631.477	64.894.898

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Tại ngày 31/12/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.296.978.400	41.965.830.431
Chi phí nhân công	1.857.809.552	1.625.089.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.681.766.930	2.746.270.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	561.549.341	341.822.424
Chi phí khác bằng tiền	1.835.535.985	1.151.877.203
Cộng	46.233.640.208	47.830.890.161

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VND)**1. Tiền thu từ đi vay**

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Tại ngày 31/12/2018
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	31.640.000.000	8.590.000.000

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Tại ngày 31/12/2018
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	(18.629.363.779)	(40.102.028.775)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

2. Báo cáo bộ phận

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh cà phê nhân xô và bán hàng hóa phân bón, hồ tiêu.

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

Gia Lai, ngày 11 tháng 07 năm 2019

NGUYỄN THỊ THANH TÙNG

Người lập biểu

NGUYỄN VĂN QUÂN

Kế toán trưởng



TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG

Chủ tịch hội đồng quản trị